



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist.1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

Maybank Kim Eng Securities Limited

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1,135,511,031,800	1,392,114,431,555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	412,755,854,376	611,131,570,220
1. Tiền	111	207,755,854,376	214,021,570,220
2. Các khoản tương đương tiền	112	205,000,000,000	397,110,000,000
II. Các khoản đầu tài chính ngắn hạn	120	1,585,700	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1,585,700	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	715,668,838,939	772,495,684,769
1. Phải thu của khách hàng	131	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	167,373,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	722,752,294,516	780,916,443,751
5. Phải thu khác	138	3,109,655,340	1,505,257,329
6. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	139	(10,193,110,917)	(10,093,389,311)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7,084,752,785	8,487,176,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,908,257,657	2,691,602,154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	2,446,325,712
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3,176,495,128	3,349,248,700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	34,417,747,737	28,834,358,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	21B	-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	18,421,020,451	12,772,818,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12,922,380,719	10,017,189,066
- Nguyên giá	222	42,841,010,853	36,927,828,930
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(29,918,630,134)	(26,910,639,864)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,462,080,775	1,592,556,398
- Nguyên giá	228	19,365,501,766	17,008,357,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16,903,420,991)	(15,415,800,868)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	3,036,558,957	1,163,073,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	15,996,727,286	16,061,540,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,847,711,120	4,412,524,140
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14,149,016,166	11,649,016,166
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,169,928,779,537	1,420,948,790,325
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	266,787,552,708	547,006,402,572
I. Nợ ngắn hạn	310	266,734,136,049	546,979,817,267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	26,000,000,000	265,646,791,381
2. Phải trả người bán	312	1,773,500,637	56,287,355
3. Người mua trả tiền trước	313	475,832,000	553,532,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,611,470,132	2,764,490,027
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	12,390,468,624	16,787,871,305
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	188,861,342	189,635,398
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	220,120,024,450	260,960,586,028
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	2,173,978,864	20,623,773
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	-	-
II. Phải trả dài hạn khác	330	53,416,659	26,585,305
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	53,416,659	26,585,305
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
	1	2	4
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	903,141,226,829	873,942,387,753
I - Vốn chủ sở hữu	410	903,141,226,829	873,942,387,753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	829,110,000,000	829,110,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5,071,202,193	3,611,260,239
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5,071,202,194	3,611,260,240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	63,888,822,442	37,609,867,274
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,169,928,779,537	1,420,948,790,325

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thủy



Trần Thị Ngọc Hương



Trần Thị Thu Hằng



Kim Thiên Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

** Quý IV/2015 **
 Phần I – Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	** Quý IV **		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A						
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		41,047,837,652	57,518,668,060	175,901,446,239	189,002,674,380
Trong đó:						
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1		14,773,913,659	25,219,252,477	66,214,275,398	93,046,013,872
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		216,628	9,961,400	3,032,628	27,122,750
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu tư vấn	01.5		935,287,326	2,230,356,818	2,744,024,257	3,861,327,727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		710,860,553	538,151,819	2,631,296,487	1,874,364,911
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản	01.8		117,000,000	180,000,000	486,000,000	585,000,000
- Doanh thu khác	01.9		24,510,559,486	29,340,945,546	103,822,817,469	89,608,845,120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		41,047,837,652	57,518,668,060	175,901,446,239	189,002,674,380
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		17,073,784,596	27,917,861,560	68,075,619,977	96,369,183,217
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		23,974,053,056	29,600,806,500	107,825,826,262	92,633,491,163
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,473,961,607	23,126,973,372	69,654,857,947	71,826,858,257
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 - 25)	30		7,500,091,449	6,473,833,128	38,170,968,315	20,806,632,906
8. Thu nhập khác	31		4,545,455	-	4,545,455	-
9. Chi phí khác	32		-	-	206,870,526	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,545,455	-	(202,325,071)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,504,636,904	6,473,833,128	37,968,643,244	20,806,632,906
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,964,706,987	28,785,304	8,742,972,814	625,395,567
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		26,831,354	16,466,587	26,831,354	16,466,587
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,513,098,563	6,428,581,237	29,198,839,076	20,164,770,752
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

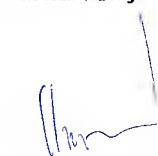
Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thủy



Trần Thị Ngọc Hương



Trần Thị Thu Hằng



Kim Thiên Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý IV/2015 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ				
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,968,643,244	20,806,632,906
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		5,647,855,205	5,136,292,930
- Các khoản dự phòng	03		99,721,606	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,241,600,130)	(13,752,032,976)
- Chi phí lãi vay	06		3,362,912,063	13,439,429,932
3. Lợi nhuận từ hkd trước khi thay đổi vốn lưu động	08		33,837,531,988	25,630,322,792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60,822,499,564	(429,614,073,384)
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	10		1,585,700	3,868,206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46,449,931,257)	23,804,125,917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,348,157,517	3,354,195,625
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,350,828,730)	(13,308,476,939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,331,940,115)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,841,018,989)	(2,435,580,129)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,036,055,678	(392,565,617,912)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,502,927,718)	(3,788,781,783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,545,455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,733,402,122	13,460,866,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,235,019,859	9,672,084,861
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	529,110,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108,230,117,662	1,764,123,201,763
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(347,876,909,043)	(1,652,057,071,836)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(239,646,791,381)	641,176,129,927
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(198,375,715,844)	258,282,596,876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		611,131,570,220	352,848,973,344
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		412,755,854,376	611,131,570,220

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lưu giữ độc

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng



Mẫu số B09a-CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên.

Lĩnh vực kinh doanh : Chứng Khoán.

Hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành Viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Ngày 5 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 615,000 triệu đồng.

Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 829,110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A-15+16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số nhân viên công ty tại thời điểm báo cáo là 211 người.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 829,110,000,000 đồng.

Hội đồng Thành viên

Thành viên của Hội đồng thành viên vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09a-CTCK****Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Bà Quách Thanh Bảo Trân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2013 Từ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông Tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty bắt đầu hoạt động áp dụng Chính sách kế toán của Công ty từ 01/01/2008.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chi tiết số dư tài khoản tiền mặt và tiền Ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	42,747,755	62,343,236
Tiền gửi ngân hàng	30,721,321,701	2,469,657,262
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	176,991,784,920	211,489,569,722
Các khoản tương đương tiền khác	205,000,000,000	397,110,000,000
TỔNG CỘNG	412,755,854,376	611,131,570,220

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	745,655	26,341,833,790
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2,579,602,307	36,524,054,460,590
Tổng cộng	2,580,347,962	36,550,396,294,380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

3. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cải tạo văn phòng	740,815,965	1,907,950,503
Chi phí vật dụng văn phòng	1,106,895,155	2,504,573,637
TỔNG CỘNG	1,847,711,120	4,412,524,140

4. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 3 năm
 Phương tiện vận tải: 6 năm
 Cải tạo văn phòng: 5 năm
 Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

Nguyên Giá		
<u>Tài sản cố định hữu hình</u>		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Máy móc thiết bị	38,476,908,326	32,563,726,403
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,052,011,905	3,052,011,905
Tài sản cố định khác	1,312,090,622	1,312,090,622
TỔNG CỘNG	42,841,010,853	36,927,828,930
<u>Tài sản cố định vô hình</u>		
	<u>Tại 30/09/2015</u>	<u>Tại 30/06/2015</u>
Phần mềm tin học	19,365,501,766	17,008,357,266
TỔNG CỘNG	19,365,501,766	17,008,357,266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

Khấu hao		
<u>Tài sản cố định hữu hình</u>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Máy móc thiết bị	(25,921,689,423)	(23,328,759,016)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(2,943,531,219)	(2,757,164,973)
Tài sản cố định khác	(1,053,409,492)	(824,715,875)
TỔNG CỘNG	(29,918,630,134)	(26,910,639,864)
<u>Tài sản cố định vô hình</u>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phần mềm tin học	(16,903,420,991)	(15,415,800,868)
TỔNG CỘNG	(16,903,420,991)	(15,415,800,868)

Giá trị còn lại		
<u>Tài sản cố định hữu hình</u>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Máy móc thiết bị	12,555,218,903	9,234,967,387
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	108,480,686	294,846,932
Tài sản cố định khác	258,681,130	487,374,747
TỔNG CỘNG	12,922,380,719	10,017,189,066
<u>Tài sản cố định vô hình</u>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phần mềm tin học	2,462,080,775	1,592,556,398
TỔNG CỘNG	2,462,080,775	1,592,556,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VND
Tiền nộp ban đầu trong 2008	120,000,000
Tiền nộp bổ sung đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,524,975,804
Lãi phân bổ trong năm 2008	4,040,362
Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,649,016,166
Tiền nộp bổ sung trong năm 2015	2,500,000,000
Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	14,149,016,166

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
1. Trả trước cho người bán	167,373,000	24,153,718,379	24,321,091,379	0
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:	780,916,443,751	23,140,858,916,143	23,199,023,065,378	722,752,294,516
+ Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	727,190,949,169	19,711,262,421,594	19,752,634,506,302	685,818,864,461
+ Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	53,498,065,955	3,426,735,312,112	3,443,523,988,587	36,709,389,480
+ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác (lưu ký)	227,428,627	2,861,182,437	2,864,570,489	224,040,575
3. Phải thu khác :	1,505,257,329	12,005,206,362	10,400,808,351	3,109,655,340
+ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	542,710,665	6,858,409,720	6,146,300,941	1,254,819,444
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	962,546,664	5,146,796,642	4,254,507,410	1,854,835,896
TỔNG CỘNG	782,589,074,080	23,177,017,840,884	23,233,744,965,108	725,861,949,856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

Tình hình trích lập dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	10,093,389,311	10,093,389,311
Số trích lập trong kỳ	99,721,606	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10,193,110,917	10,093,389,311

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay thấu chi tại ngân hàng	11,000,000,000	28,533,791,381
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	15,000,000,000	50,000,000,000
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	-	80,000,000,000
Vay Công Ty Mẹ Maybank Kim Eng Holding Limited	-	107,113,000,000
TỔNG CỘNG	26,000,000,000	265,646,791,381

8. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,964,706,987	-
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	331,302,299	435,836,870
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	873,016,283	1,694,999,067
Thuế giá trị gia tăng	118,159,466	279,270,987
Thuế nhà thầu	248,559,531	189,216,233
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	75,725,566	165,166,870
TỔNG CỘNG	3,611,470,132	2,764,490,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao Dịch Chứng Khóan	527,813,831	1,161,868,445
Phí dịch vụ chuyên môn	591,247,500	305,497,500
Chi phí phải trả khác	11,271,407,293	15,320,505,360
TỔNG CỘNG	12,390,468,624	16,787,871,305

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	73,666,864	72,867,942
Phải trả khác	115,194,478	116,767,456
TỔNG CỘNG	188,861,342	189,635,398

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	829,110,000,000		-	829,110,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3,611,260,239	1,459,941,954	-	5,071,202,193
3. Quỹ dự phòng tài chính	3,611,260,240	1,459,941,954	-	5,071,202,194
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,609,867,274	26,278,955,168	-	63,888,822,442
TỔNG CỘNG	873,942,387,753	29,198,839,076	-	903,141,226,829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận khi các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng tài sản nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng



Kim Thiên Quang